

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 295/2024/HS-PT

Ngày: 28/6/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Dung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Trần Quốc Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Trang, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Trần Viết Tuấn, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 215/2024/TLPT-HS ngày 25 tháng 4 năm 2024 đối với bị cáo Đoàn Thị V, Ngô Thị Cúc H về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” do có kháng cáo của bị hại ông Hồ Tâm S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị S1, bà Phan Thị Lan H1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2024/HS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Bị cáo:

1. Đoàn Thị V; tên gọi khác: Nguyễn Thị Trúc P; sinh ngày 24 tháng 7 năm 1968; tại Thừa Thiên Huế; nơi cư trú: A đường N, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn Đ và bà Võ Thị D; bị cáo có chồng và 04 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị bắt tạm giam ngày 24/9/2020, vắng mặt.

2. Ngô Thị Cúc H; sinh ngày 26 tháng 02 năm 1971; tại Quảng Nam; nơi cư trú: A đường N, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô C và bà Huỳnh Thị T; bị cáo có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Không; bị bắt tạm giam ngày 26/11/2020, vắng mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Đoàn Thị V: Luật sư Nguyễn Anh T1, Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* Ngô Thị Cúc H: Luật sư ông Quốc C1, Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đ, có mặt.

- *Bị hại:*

+ Công ty cổ phần Đ1 nay là Công ty cổ phần Đ2 (viết tắt là Công ty Đ1). Trụ sở tại: E N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

+ *Bị hại có kháng cáo:* Ông Hồ Tâm S, sinh năm 1988. Địa chỉ: 1 đường T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

+ Bà Đoàn Thị S1, sinh năm 1971. Địa chỉ: E đường V, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

+ Bà Phan Thị Lan H1, sinh năm 1977. Địa chỉ: D đường số C, cư xá L, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Minh N, sinh năm 1962. Địa chỉ: C T, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phan Thị Lan H1: Luật sư Phạm Kim A - Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có mặt.

Trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác nhưng không bị kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ 1. Chiếm đoạt của Công ty Đ1 22,984 tỷ đồng.

- Dự án khu thương mại, dịch vụ Vina Universal P (sau đây gọi tắt là dự án khu T) tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Công ty cổ phần Đ3 (sau đây gọi tắt là Công ty Đ3) làm chủ đầu tư, được Ủy ban nhân dân tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận đầu tư ngày 18-11-2008. Quá trình thi công, do nhà đầu tư thực hiện chậm tiến độ nên dự án khu thương mại S thuộc diện bị cơ quan quản lý Nhà nước xem xét chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư. Khoảng đầu năm 2017, Đoàn Thị V biết được thông tin này nên nảy sinh ý định tìm cách tiếp cận để sang lại, sở hữu dự án.

- Để chuẩn bị cho kế hoạch trên thì ngày 07-8-2017, V đăng ký lập Công ty cổ phần Đ4 (sau đây gọi tắt là Công ty Đ4), với vốn điều lệ đăng ký 90 tỷ đồng; lấy tên con đẻ Dương Thành V1 làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật và Giám đốc Công ty; thuê nhà tại A đường N - Đà Nẵng làm trụ sở. Ngày 25-8-2017, V tăng vốn điều lệ đăng ký của Công ty Đ4 lên 290 tỷ đồng; ngày 15-11-2017, V thay đổi Giám đốc và người đại diện theo pháp luật mới của

Công ty Đ4 là bà Ngô Thị Cúc H. Ngoài ra, V còn đăng ký lập Công ty cổ phần Đ5, lấy tên con đẻ Dương Thị Đoan T2 làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật và Giám đốc Công ty; đến ngày 27-9-2017, V tăng vốn điều lệ đăng ký của Công ty lên 119 tỷ đồng và thuê ông Phan Văn S2 làm Giám đốc, cũng là người đại diện pháp luật. Toàn bộ vốn điều lệ đăng ký của 02 Công ty nói trên đều do V khai khống và đều không phát sinh hoạt động kinh doanh. Mặt khác, Đoàn Thị V giấu tên thật rồi tự xưng tên Nguyễn Thị Trúc P là Việt kiều Mỹ về Việt Nam đầu tư làm ăn và là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Đ4. V đi cùng Ngô Thị Cúc H đến gặp Ban giám đốc Công ty Đ3 liên hệ để mua lại dự án khu T. Qua làm việc, Giám đốc Công ty Đ3 là ông Nguyễn Thanh P1 và Kế toán trưởng là bà Trần Thị T3 T4 cho V biết để mua lại dự án thì đối tác phải chứng minh năng lực tài chính và được sự đồng ý về chủ trương của UBND tỉnh Q.

- Bản thân V và 02 Công ty do V đăng ký lập ra không có bất cứ tài sản hay khoản tiền nào, nhưng để chứng minh năng lực tài chính với Công ty Đ3 và UBND tỉnh Q, thì V lập dự kiến vốn đầu tư vào dự án là 795 tỷ đồng, trong đó vốn góp của các cổ đông 295 tỷ đồng và vốn vay, vốn huy động 500 tỷ đồng.

+ Về khoản 295 tỷ đồng vốn góp của các cổ đông, V lập liên danh các cổ đông góp vốn đầu tư dự án gồm Công ty Đ4 góp 167 tỷ đồng, Công ty cổ phần Đ5 góp 90 tỷ đồng và ông Dương Thanh V2 (con đẻ của V) góp 38 tỷ đồng; rồi xuất trình Báo cáo tài chính năm 2015, năm 2016 và 06 tháng đầu năm 2017 của Công ty Đ4 có vốn đầu tư của chủ sở hữu là 90 tỷ đồng và được tăng vốn điều lệ lên 290 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần T9 lần thứ ba ngày 25-8-2017; Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đ5 có vốn đầu tư của chủ sở hữu là 119 tỷ đồng và vốn điều lệ 119 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ bảy ngày 29-3-2017; ⁽¹⁾Giấy xác nhận số dư tiền gửi của các sổ tiết kiệm, tài khoản đứng tên Dương Thanh V2 gồm: 01 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP A1, số dư đến ngày 12-10-2017 là 14 tỷ đồng; 01 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP A1, số dư đến ngày 12-10-2017 là 10 tỷ đồng; 01 xác nhận số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đ6 đến ngày 11-10-2017 là 14 tỷ đồng.

+ ⁽²⁾Về khoản 500 tỷ đồng vốn vay - vốn huy động, V xuất trình Thư xác nhận của Ngân hàng Đ7, ghi ngày 18-7-2017 xác nhận đối với Hối phiếu số 3490581, cấp ngày 19-7-2017, với số tiền 100.000.000 Euro, thời hạn 01 năm 01 ngày mà Công ty Đ4 có thể sử dụng với đúng mục đích đầu tư của dự án.

^{(1), (2)}Để có xác nhận số dư tiền gửi tại các Ngân hàng nói trên, V đã thuê người làm dịch vụ cho vay nóng (không rõ nhân thân, lai lịch), mang tiền đến các Ngân hàng trên cho V làm thủ tục mở sổ tiết kiệm đứng tên Dương Thanh V2 để

lấy xác nhận số dư, rồi rút lại tiền hoàn trả ngay trong ngày cùng với phí dịch vụ 150 triệu đồng cho người làm dịch vụ; qua xác minh, các Ngân hàng xác định số tiền trong các sổ tiết kiệm và tài khoản đều được gửi vào và rút ra trong ngày. Đối với T5 xác nhận Hối phiếu số 3490581 thì ngày 08-01-2020, Ngân hàng TNHH một thành viên Đ7 có Công văn số 002.2020/FCTM-HSBC trả lời Công văn số 3447/CSĐT-KT(Đ4) ngày 09-12-2019 của Cơ quan điều tra nội dung: *“Qua kiểm tra thông tin với Ngân hàng H4, chúng tôi xác nhận rằng Ngân hàng Đ7 tại Anh không phát hành thư xác nhận ngày 18-7-2017 liên quan đến Hối phiếu số 3490581”*.

- Do dự án khu T không đủ điều kiện chuyển nhượng dự án nên hai bên sử dụng phương án chuyển nhượng cổ phần. Bên chuyển nhượng là Công ty Đ3 sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của 03 cổ đông sáng lập (gồm: Công ty cổ phần Đ8; Công ty cổ phần Đ9; Công ty cổ phần Đ10) cho bên nhận chuyển nhượng gồm Công ty Đ4; Công ty cổ phần Đ5 và ông Dương Thanh V2, 03 cổ đông nhận chuyển nhượng này ủy quyền cho Công ty Đ4 đại diện ký kết hợp đồng.

- Sau khi nhận hồ sơ chứng minh năng lực tài chính và thực hiện dự án do V cung cấp, thấy 03 cổ đông nhận chuyển nhượng có đủ năng lực để nhận chuyển nhượng dự án nên ngày 19-7-2017, Công ty Đ3 và Công ty Đ4 tiến hành ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần về việc Công ty Đ3 chuyển nhượng cho Công ty Đ4 toàn bộ 100.000.000 cổ phần, với giá 720 đồng/cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 72 tỷ đồng; thanh toán tiền chuyển nhượng trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký. Giá trị chuyển nhượng cổ phần là toàn bộ hiện trạng Công ty Đ3 đến thời điểm chuyển nhượng gồm tổng số 182 nền đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là GCNQSDĐ); công nợ phải thu (trong số 84 lô đất đã bán) 15.101.300.000 đồng; công nợ phải trả 1.477.058.959 đồng; tổng diện tích đất chưa đền bù giải tỏa 44,24 ha. Lúc này, Công ty Đ3 đã cung cấp cho Công ty Đ4 hồ sơ dự án, trong đó có Bản cam kết số 41/CTY ngày 18-12-2015 gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q về việc không chuyển quyền sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép bán nền đối với 182 lô đất nhà liền kề khu tái định cư thuộc dự án. Ngày 16-8-2017, Công ty Đ3 có tờ trình gửi UBND tỉnh Q đề nghị xem xét ban hành văn bản cho phép Công ty Đ3 chuyển nhượng dự án khu T cho Công ty Đ4 theo phương án chuyển nhượng toàn bộ cổ phần. Sau khi xem xét hồ sơ năng lực của Công ty Đ4, ngày 11-10-2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Q có văn bản đề nghị UBND tỉnh Q xem xét, có văn bản thống nhất chủ trương cho phép Công ty Đ3 chuyển nhượng toàn bộ cổ phần cho Công ty Đ4. Ngày 18-10-2017, UBND tỉnh Q có văn bản giao Sở

Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn, hỗ trợ việc chuyển nhượng cổ phần giữa 02 Công ty.

- Sau đó, Công ty Đ3 không đồng ý với yêu cầu của Công ty Đ4 được triển khai hoàn thiện phần còn lại ở vị trí 182 lô đất nền đã được cấp GCNQSDĐ do Công ty Đ4 nhiều lần hứa hẹn thanh toán tiền chuyển nhượng dự án nhưng không trả được khoản nào trong số tiền 72 tỷ đồng. Đối với 182 lô đất này, từ khi triển khai dự án đến năm 2015, Công ty Đ3 đã tiến hành giải phóng mặt bằng, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật hơn 12 ha, trong đó có 182 lô đất nền khu nhà phố liền kề và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp 182 GCNQSDĐ đứng tên Công ty Đ3. Trong số 182 lô đất nói trên, Công ty Đ3 đã đưa cho Công ty cổ phần Đ11 tổng số 12 GCNQSDĐ (tương đương 12 lô đất) để cầm trừ số nợ 4.877.025.000 đồng tiền san lấp mặt bằng và bán 72 lô đất bằng hình thức ký hợp đồng góp vốn đầu tư vào dự án để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với một số khách hàng, nên chỉ còn 98 lô đất chưa có chủ sở hữu.

- Đến ngày 16-8-2018, V thông báo với bà Trần Thị Thủy T6 (Kế toán trưởng Công ty Đ3) là đã chuẩn bị đủ tiền để thực hiện việc nhận chuyển nhượng cổ phần; V yêu cầu ông Nguyễn Thanh P1 và bà T6 chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, chứng từ và thông báo cho các cổ đông biết để thực hiện việc ký kết hợp đồng vào ngày 18-8-2018 tại trụ sở Công ty cổ phần Đ8 (là cổ đông chính của Công ty Đ3). Do đó, bà T6 đã mang theo vào Thành phố Hồ Chí Minh các hồ sơ tài liệu liên quan, trong đó có bản chính 168 GCNQSDĐ thuộc dự án. Sáng ngày 18-8-2018, các cổ đông của Công ty Đ3 gồm: Công ty cổ phần Đ8; Công ty cổ phần Đ9; Công ty cổ phần Đ12 cùng đến để ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty Đ4 do Ngô Thị Cúc H đại diện ký. Hai bên đã tiến hành ký và đóng dấu vào hợp đồng dưới sự chứng kiến của Công chứng viên, nhưng sau khi ký xong hợp đồng thì V vẫn không có tiền thanh toán cho các cổ đông theo thỏa thuận nên Công chứng viên mang toàn bộ hợp đồng đã ký kết về Văn phòng công chứng lưu giữ. Mặt khác, khi vào Thành phố Hồ Chí Minh lần này thì bà T6 ở chung phòng khách sạn với H; sau khi ký hợp đồng không thành, bà T6 đi thăm người nhà để lại trong phòng khách sạn hồ sơ dự án thì bị V lấy toàn bộ 168 GCNQSDĐ mang về Đà Nẵng. Khi bà T6 liên hệ đòi lại thì V hứa mang vào Quảng Ngãi đưa trả cho bà T6; tuy nhiên, sau đó V chỉ trả lại 151 GCNQSDĐ, giữ lại 17 GCNQSDĐ. Từ tháng 9-2018 đến tháng 3-2019, Công ty Đ3 liên tục có văn bản yêu cầu Công ty Đ4 thanh toán tiền theo hợp đồng và trả lại bản gốc 17 GCNQSDĐ nhưng V không trả, sau đó không liên lạc được với V nên Công ty Đ3 làm đơn báo mất và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp mới lại 17 GCNQSDĐ nói trên. Ngày 26-02-2019, Công ty Đ3 gửi văn bản thông báo cho Công ty Đ4 hợp đồng chuyển nhượng cổ phần hết hiệu lực kể từ ngày 12-12-

2018, bên chuyển nhượng được quyền chuyển nhượng cho đối tác khác, mọi chi phí Công ty Đ4 đã bỏ ra không được hoàn trả theo thỏa thuận của hai bên.

- Trong diễn biến khác, khoảng cuối tháng 12-2017, ông Hồ Tâm S môi giới cho bà Đoàn Thị S1 mua 03 thửa đất của Công ty Đ4; khi bà S1 đồng ý mua thì ông S1 dẫn bà S1 đến Công ty Đ4 gặp Ngô Thị Cúc H. Tại đây, H tự giới thiệu là Giám đốc Công ty Đ4 và giới thiệu Đoàn Thị V (lúc này V đang sử dụng tên Nguyễn Thị Trúc P) là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Đ4; qua nói chuyện, V giới thiệu mình là Việt kiều Mỹ về nước đầu tư và đang sở hữu dự án lớn tại trung tâm thành phố Q; hiện đang làm thủ tục để nhận chuyển nhượng dự án từ Công ty Đ3 và đưa cho bà S1 xem các tài liệu, hợp đồng liên quan đến việc mua lại dự án. Rồi V đề nghị bà S1 vào Công ty Đ4 làm việc với chức vụ Kế toán trưởng. Bà S1 tin lời V nên đã đồng ý làm việc cho Công ty Đ4 và ngày 04-01-2018, bà S1 được H ký quyết định bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng.

- Sau khi chiếm đoạt được 17 GCNQSDĐ của Công ty Đ3 thì V sử dụng các giấy này để huy động vốn, V đưa cho bà Đoàn Thị S1 15 GCNQSDĐ để nhờ tìm người cho vay tiền hoặc đầu tư tiền vào dự án. Thông qua mối quan hệ quen biết từ trước, bà S1 môi giới bán đất dự án rồi đưa 15 GCNQSDĐ cho bà Phan Thị Lan H1 để lấy từ bà H1 10 tỷ đồng. Số tiền 10 tỷ đồng của bà H1, V chỉ đạo chuyển vào khoản của ông Nguyễn Hữu H2 (là anh rể của bà Ngô Thị Cúc H); V tiếp tục chỉ đạo chuyển tiếp toàn bộ 10 tỷ đồng vào tài khoản chị Dương Thị Đoan T2 (con đẻ V); tiếp tục chuyển vào tài khoản ông Nguyễn Đức C2 (chồng bà S1) 03 tỷ đồng và chuyển vào tài khoản bà S1 3,5 tỷ đồng; số còn lại T2 nhiều lần rút tiền mặt đưa cho V.

- Khoảng tháng 9-2018, V liên hệ với bà Lê Thị T7 là Tổng giám đốc của Công ty cổ phần Đ1 (sau đây gọi tắt là Công ty Đ1) nay là Công ty cổ phần Đ2, rồi đưa cho bà T7 xem bản photocopy các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký kết với các cổ đông của Công ty Đ3; các văn bản của UBND tỉnh Q và nói rằng V là chủ mới của dự án, rồi chào bán 182 lô đất của dự án khu thương mại S, hứa hẹn sẽ cho Công ty Đ1 là đơn vị phân phối độc quyền 182 nền đất đã có GCNQSDĐ đứng tên Công ty Đ3. Ngày 31-10-2018, theo chỉ đạo của V, Ngô Thị Cúc H và bà Đoàn Thị S1 đại diện Công ty Đ4 ký kết “Hợp đồng phát triển và phân phối độc quyền” để Công ty Đ1 độc quyền phân phối 182 nền đất của dự án khu T với tổng giá trị hợp đồng là 102.348.500.000 đồng, được thanh toán làm 03 giai đoạn. Tuy nhiên, do chưa thống nhất được thời gian thanh toán nên V liên lạc với bà T7 thống nhất chiều ngày 02-11-2018 gặp để ký hợp đồng.

- Theo hợp đồng đã ký, ngày 01-11-2018, Công ty Đ1 phải chuyển khoản số tiền 35 tỷ đồng cho Công ty Đ4; tuy nhiên, thời điểm ký hợp đồng là chiều ngày 02-11-2018 là ngày thứ sáu và Công ty Đ1 lúc này mới chuyển khoản cho Công

ty Đ4 được 04 tỷ đồng, nên V yêu cầu ngày thứ bảy và chủ nhật phải chuyển thêm. Do tài khoản Công ty Đ4 không thể giao dịch rút tiền vào thứ bảy và chủ nhật nên V nói bà S1 đưa thêm thông tin số tài khoản cá nhân của bà S1 vào hợp đồng để nhận chuyển tiền từ Công ty Đ1. Do đó, Công ty Đ1 đã chuyển thanh toán cho Công ty Đ4 22.984.000.000 đồng; trong đó, chuyển vào tài khoản 56110001133351 tại B1 của Công ty Đ4 16.814.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản 250333379 tại A2, tài khoản 56110001117461 tại B1 của bà Đoàn Thị S1 và tiền mặt 6.170.000.000 đồng.

- Số tiền nhận được từ Công ty Đ1, V chỉ đạo cho H chuyển từ tài khoản Công ty Đ4 sang tài khoản cá nhân bà S1 12.400.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản số 114000057561 của Công ty Đ3 mở tại Ngân hàng C3 4.900.000.000 đồng. Số tiền chuyển vào tài khoản bà S1, V chỉ đạo chuyển trả vào tài khoản số 13510009697979 mở tại Ngân hàng Đ6 12.000.000.000 đồng cho bà Phan Thị Lan H1 (vào các ngày 05 và 06-11-2018) và rút tiền mặt đưa cho H tổng số tiền 4.960.000.000 đồng (số tiền này sau này được H viết các giấy xác nhận nhận tiền từ bà S1, ghi các ngày 03, 07 và 09-11-2018 và ngày 07-01-2019; về phần H thì khai chỉ ký giấy cho bà S1 chứ tiền thì không nhận, còn bà S1 thì không thừa nhận nội dung khai này của H). Ngoài ra, bà S1 còn khai đã rút tiền mặt đưa hết cho V số tiền còn lại 1.610.000.000 đồng; tuy nhiên, bà S1 không có chứng cứ để chứng minh cho nội dung khai này, còn V thì không thừa nhận.

- Sau khi ký hợp đồng và thanh toán tiền giai đoạn 01, Công ty Đ1 chào bán các lô đất ra thị trường thì nhận được Văn bản số 10/CTY ngày 09-11-2018 của Công ty Đ3 về việc ngăn chặn giao dịch và khẳng định có dấu hiệu lừa đảo. Lúc này, Đoàn Thị V tắt điện thoại, bỏ trốn vào Thành phố Hồ Chí Minh, còn Ngô Thị Cúc H gửi văn bản ghi ngày 23-02-2019 cam kết sẽ trả lại tiền cho Công ty Đ1 và đưa làm tin 10 GCNQSDĐ lấy lại từ bà Phan Thị Lan H1. Sau khi biết Công ty Đ4 chưa ký hợp đồng mua lại được dự án và các lô đất trong dự án cũng chưa được bán thì Công ty Đ1 đã gửi thông báo chấm dứt hợp đồng và yêu cầu Công ty Đ4 hoàn trả lại toàn bộ tiền nhưng không đạt kết quả nên tố cáo vụ việc đến Cơ quan điều tra.

Vụ thứ 2. Chiếm đoạt của ông Hồ Tâm S 01 tỷ đồng.

- Ngoài ra, khoảng đầu tháng 01-2019, Đoàn Thị V gọi điện nói bà Đoàn Thị S1 đến 01 quán cà phê trên đường B, thành phố Đà Nẵng. Tại đây, V đưa cho bà S1 xem bản thảo hợp đồng V mua khách sạn C4 ở quận S và sổ đỏ của khách sạn (bản sao có công chứng), rồi nói cần 01 tỷ đồng trả nốt để lấy khách sạn; bà S1 nói không có tiền thì lúc sau V nói để hỏi vay ông Hồ Tâm S. V gọi điện cho ông S không được thì nói bà S gọi, khi ông S đến thì V hỏi thăm rồi nói Công ty Đ4 mới ký hợp đồng để cho Công ty Đ1 phân phối dự án khu T, V đưa cho ông S

xem hợp đồng; ông S đọc thấy trị giá hợp đồng hơn 100 tỷ đồng, đã đưa tiền trước và đã ký đóng dấu đỏ. Nói chuyện một lát thì V hỏi mượn ông S 01 tỷ đồng; ông S nói không có tiền thì V nói cố gắng xoay cho V mượn trong 07 ngày để mua gấp khách sạn C4 ở quận S, rồi V hứa để lại cho ông S 01 lô đất dự án để bán kiếm lời và sẽ trả lại cho ông S 200 triệu đồng trước đây V bắt ông S đền bù cho V trong giao dịch chuyển nhượng đất đai trước đây.

- Ông S tin tưởng nên ngày 11-01-2019 đi cùng với bà S đến Văn phòng C5 làm hợp đồng bán căn nhà tại 1 đường T, quận C cho ông Trần Minh K để vay của ông K 01 tỷ đồng. Tuy nhiên, ông K lấy trước tiền lãi nên chỉ đưa 920 triệu đồng; do tin tưởng V mua khách sạn C4 là thật nên bà S giúp ông S vay thêm của bà Trần Thị Thanh T8 60 triệu đồng, vay của bà Nguyễn Thị Ngọc D1 08 triệu đồng và bỏ tiền túi 12 triệu đồng để đủ 01 tỷ đồng giao cho V. Số tiền này V nhận rồi sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

- Sau khi giao tiền, ông S và bà S nhiều lần hỏi việc mua khách sạn và yêu cầu trả tiền như đã hẹn nên ngày 15-01-2019, V nói H đến Văn phòng công chứng Thái Thu H3 ký hợp đồng mua khách sạn Cali Night của vợ chồng ông Nguyễn An B nhưng chưa trả tiền rồi lấy hợp đồng đưa cho ông S và bà S. Ngày 15-01-2019, V nói H cùng với vợ chồng ông B đến lại Văn phòng công chứng ký hủy hợp đồng.

- Sau nhiều lần hứa hẹn trả lại tiền cho các bị hại nhưng không trả, V bỏ trốn vào Thành phố Hồ Chí Minh, cắt đứt mọi liên lạc cho đến ngày 24-9-2020 bị bắt theo quyết định truy nã của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ.

Vật chứng thu giữ: Công ty Đ3 giao nộp 4.900.000.000 đồng; gia đình bị cáo Ngô Thị Cúc H giao nộp 30.000.000 đồng; 01 con dấu tên có chữ Công ty CP Đ4; 01 con dấu tên có chữ Công ty CPĐT DL&TM Lee House; 01 con dấu chữ ký, màu xanh (H khai đây là con dấu làm theo mẫu chữ ký của V đưa để đóng dấu chữ ký tên Dương Thành V1); 01 dấu tên, màu đỏ có chữ Dương Thành V1; 05 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Đ4. Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn thu giữ các giấy tờ, tài liệu liên quan đến vụ án.

Kết luận giám định số 36/GĐ-TL ngày 27-4-2020 của Phòng K1 Công an thành phố Đ, xác định: Hình dấu có nội dung “Công ty cổ phần Đ4” và chữ ký mang tên Ngô Thị Cúc H dưới mục “Đại diện bên A” trên 01 “Hợp đồng phát triển và phân phối độc quyền số 02/HĐPT&PPĐQ-LSHMT-TĐ ngày 31-10-2018 (Ký hiệu A) so với hình dấu trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M4 đến M7 do cùng một con dấu đóng ra. Chữ ký mang tên Ngô Thị Cúc H trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ ký đứng tên Ngô Thị Cúc H trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký ra.

Trong quá trình điều tra, các bị cáo đã trả lại cho Công ty Đ1 số tiền 1.850.000.000 đồng. Bị hại Công ty Đ1 yêu cầu các bị cáo hoàn trả số tiền chiếm đoạt còn lại 21.134.000.000 đồng; bị hại ông Hồ Tâm S yêu cầu bị cáo Đoàn Thị V trả lại số tiền chiếm đoạt 01 tỷ đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2024/HS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố các bị cáo Đoàn Thị V, Ngô Thị Cúc H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; xử phạt bị cáo Đoàn Thị V 20 (hai mươi) năm tù, bị cáo Ngô Thị Cúc H 14 (mười bốn) năm tù;

Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 46, Điều 47 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 586, Điều 587 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự;

Xử buộc các bị cáo Đoàn Thị V và Ngô Thị Cúc H phải liên đới bồi thường cho bị hại Công ty cổ phần Đ1 nay là Công ty cổ phần Đ2 số tiền 21.374.000.000 đồng (hai mươi một tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng);

Xử buộc bị cáo Đoàn Thị V phải bồi thường cho bị hại ông Hồ Tâm S số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng);

Xử buộc bà Đoàn Thị S1 phải nộp lại số tiền 1.610.000.000 đồng (một tỷ, sáu trăm mười triệu đồng) để trả lại cho bị hại Công ty cổ phần Đ2; tiền bà S1 nộp lại được khấu trừ vào khoản tiền các bị cáo V và H có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại.

Xử buộc bà Phan Thị Lan H1 phải nộp lại số tiền 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng) để trả lại cho bị hại Công ty cổ phần Đ2; tiền bà H1 nộp lại được khấu trừ vào khoản tiền các bị cáo V và H có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại.

- Tiếp tục duy trì Quyết định tạm giữ đồ vật, tài liệu số 80/CSĐT-KT(Đ4) ngày 11-8-2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ về tạm giữ số tiền 12.000.000.000 đồng (mười hai tỷ đồng) do bà Phan Thị Lan H1 quản lý và Lệnh phong tỏa số 253/CSĐT-KT(Đ4) ngày 16-11-2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số 13510009697979 của bà Phan Thị Lan H1 tại Ngân hàng TMCP Đ6 – Chi nhánh G, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định xử lý vật chứng, kiến nghị, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 26-3-2024, bà Đoàn Thị S1 kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự liên quan đến số tiền buộc bà S1 nộp lại 1.610.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm mười triệu đồng) để trả lại cho bị hại Công ty cổ phần Đ2.

- Ngày 26-3-2024, ông Hồ Tâm S kháng cáo, yêu cầu xem xét buộc tội bà Đoàn Thị S1 đồng phạm với bị cáo Đoàn Thị V, phải có trách nhiệm cùng bị cáo V trả cho ông số tiền 01 tỷ đồng và buộc bà S1 trả nợ cho ông số tiền đã mượn là 270.000.000 đồng.

- Ngày 04-4-2024, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bà Phan Thị Lan H1, bà kháng cáo về phần buộc bà nộp lại số tiền 12 tỷ đồng, tạm giữ số tiền và phong tỏa tài khoản của bà. Lý do: bà cũng là nạn nhân, bị cáo V dùng thủ đoạn dùng 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Đ3 để bà giao số tiền trên, bị cáo V không thực hiện thủ tục chuyển nhượng số đất trên, bà đe dọa tố cáo nên bà S1 là Kế toán Công ty bà V đã chuyển trả số tiền trên vào ngày 05, 06-11-2018, trước ngày khởi tố vụ án này hơn 01 năm nên giao dịch này đã hoàn thành. Việc Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2024/HS-ST ngày 13-3-2024 buộc bà nộp lại số tiền là không đúng, không phù hợp. Bà yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm không buộc bà trả lại số tiền 12 tỷ đồng và yêu cầu hủy bỏ Quyết định tạm giữ đồ vật, tài liệu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị S1, bị hại ông Hồ Tâm S và chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Lan H1, sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2024/HS-ST ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần xử lý vật chứng liên quan đến 12 tỷ đồng, không buộc bà H1 nộp số tiền trên và hủy quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ và lệnh phong tỏa đối với tài khoản tại Ngân hàng B1 của bà H1.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phan Thị Lan H1 đề nghị Hội đồng xét xử không buộc bà H1 nộp lại số tiền 12.000.000.000 đồng và căn cứ Điều 116, Điều 587, khoản 2 Điều 579 của Bộ luật Dân sự, hủy bỏ Quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu số 80 ngày 11-8-2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ và Lệnh phong tỏa số 253 ngày 16-11-2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ về việc phong tỏa tài khoản số 13510009697979 của bà Phan Thị Lan H1 tại Ngân hàng TMCP Đ6.

- Ông Hồ Tâm S: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bà Đoàn Thị S1: giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án, đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Xét, lời khai nhận tội của các bị cáo Đoàn Thị V và Ngô Thị Cúc H phù hợp với đơn tố cáo và lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận:

[1.1] Năm 2017, khi biết thông tin dự án Khu T do Công ty cổ phần Đ3 làm chủ đầu tư đang bị cơ quan chức năng tỉnh Quảng Ngãi xem xét chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư dự án thì Đoàn Thị V thành lập Công ty cổ phần Đ4 (viết tắt là Công ty Đ4), thuê nhà mở trụ sở và cùng Ngô Thị Cúc H đã tiếp cận, cung cấp hồ sơ không về năng lực tài chính để được UBND tỉnh Q và chủ đầu tư Dự án đồng ý tiến hành thủ tục chuyển nhượng lại dự án. Mặc dù không có tiền để thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng dự án Khu T, nhưng các bị cáo V và H mạo nhận đã là chủ sở hữu của Dự án rồi lừa ký hợp đồng cho Công ty Đ1 được đại diện phân phối bán 182 lô đất để chiếm đoạt của Công ty Đ1 số tiền 22.984.000.000 đồng.

[1.2] Riêng bị cáo Đoàn Thị V còn đưa ra thông tin gian dối, hứa hẹn trả lại 200.000.000 đồng và bán cho ông Hồ Tâm S 01 lô đất dự án giá rẻ để ngày 11-01-2019 chiếm đoạt của ông S 1.000.000.000 đồng.

[1.3] Hành vi nêu tại các mục [1.1], [1.2] của các bị cáo Đoàn Thị V và Ngô Thị Cúc H đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung tăng nặng “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) như Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo với tội danh và điều khoản nêu trên là có căn cứ pháp luật.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, vai trò, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo, áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “*Phạm tội có tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, riêng bị cáo V còn phải bị áp dụng các tình tiết tăng nặng, trách nhiệm hình sự “*Phạm tội 02 lần trở lên*” và “*Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt để phạm tội*” quy định tại điểm g và điểm m khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự và xem xét các tình tiết giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, nên Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Đoàn Thị V với mức hình phạt 20 năm tù, bị cáo Ngô Thị Cúc H 14 năm tù là phù hợp; các bị cáo không kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo:

[3.1] Đối với kháng cáo của người bị hại ông Hồ Tâm S: hành vi của bị cáo V như nêu tại mục [1.2], bị cáo V đã đưa thông tin gian dối, hứa hẹn rồi chiếm

đoạt của ông Hồ Tâm S 01 tỷ đồng. Mặc dù, bà Đoàn Thị S1 tham gia cùng bị cáo V gấp gờ, trao đổi và nhận tiền từ ông S1 nhưng suốt quá trình thực hiện tội phạm, bị cáo V hoàn toàn không nói cho bà Đoàn Thị S1 biết về mục đích chiếm đoạt tài sản của bị cáo, bà Đoàn Thị S1 cũng không tự tiếp nhận ý chí lừa đảo chiếm đoạt tài sản của V và bà Đoàn Thị S1 cũng không hưởng lợi cho cá nhân đối với số tiền bị cáo V chiếm đoạt. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S1, buộc tội bà Đoàn Thị S1 đồng phạm với bị cáo Đoàn Thị V, phải có trách nhiệm cùng bị cáo V trả cho ông số tiền 01 tỷ đồng. Đối với việc vay mượn 270 triệu đồng giữa ông S1 và bà S1 là giao dịch dân sự không có dấu hiệu tội phạm, ông S1 có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự như nhận định của Tòa án sơ thẩm là có căn cứ.

[3.2] Đối với kháng cáo của bà Đoàn Thị S1 liên quan đến số tiền 1.610.000.000 đồng (*một tỷ sáu trăm mười triệu đồng*). Bà S1 thừa nhận có nhận tiền mặt và nhận chuyển khoản từ Công ty và bị cáo H, bà S1 đã chuyển trả tiền cho bà H1 và giao tiền cho bị cáo H theo sự chỉ đạo của bị cáo V. Số tiền 1.610.000.000 đồng còn lại bà S1 khai nhiều lần rút tiền mặt đưa hết cho bị cáo V nhưng không có chứng từ chứng minh, bị cáo V và bị cáo H không thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà S1 chiếm giữ số tiền này nên buộc bà Đoàn Thị S1 phải chịu trách nhiệm nộp lại 1.610.000.000 đồng để trả lại cho bị hại Công ty cổ phần Đ2 là có căn cứ và tại phiên tòa phúc thẩm bà cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới chứng minh cho việc đã đưa số tiền trên cho bị cáo V nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đoàn Thị S1 xem xét không buộc bà nộp lại 1.610.000.000 đồng.

[3.3] Đối với kháng cáo của bà Phan Thị Lan H1: trước khi bị cáo V lừa đảo Công ty Đ1 chiếm đoạt số tiền 22.984.000.000 đồng, nhờ sự quen biết giữa bà S1 với bà H1, bị cáo V dùng 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc Dự án của Công ty Đ3 chưa được sở hữu và cùng với bà S1 liên hệ, gấp gờ và trao đổi với bà H1. Hai bên thống nhất, bà H1 giữ 10 Giấy chứng nhận làm tin trước, rồi 02 bên tiếp tục hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên bà H1 cho bị cáo V vay 12 tỷ đồng. Bà H1 đã chuyển khoản cho ông Nguyễn Hữu H2 (là anh rể bị cáo H) số tiền 10 tỷ đồng, đưa tiền mặt cho V 02 tỷ đồng. Ông H2 tiếp tục chuyển khoản số tiền 10 tỷ đồng trên cho Dương Thị Đoan T2 (là con của bị cáo V); trong khoản tiền này T2 tiếp tục chuyển khoản cho ông Nguyễn Đức C2 (chồng bà S1) số tiền 03 tỷ đồng, chuyển khoản cho bà Đoàn Thị S1 3,5 tỷ đồng và nhiều lần chuyển khoản số tiền 700 triệu đồng cho bà S1. Sau khi tìm hiểu biết 10 Giấy chứng nhận này thuộc Dự án treo, bà H1 nhiều lần yêu cầu trả tiền nếu không bà sẽ tố cáo, nên ngày 05 và 06/11/2018, Công ty Đ4 do bà H làm Giám đốc đã thông qua số tài khoản của bà S1 chuyển trả cho bà H1 số tiền 12 tỷ đồng theo yêu cầu của

bị cáo V. Xét, thứ nhất giao dịch giữa bị cáo V và bà H1 là có thật, bị cáo V với hành vi dùng 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa thuộc quyền sở hữu của bị cáo để vay tiền của bà H1, về bản chất bà H1 cũng là bị hại; thứ hai bà H1 được bị cáo trả lại số tiền trên vào ngày 05, 06/11/2018 trước khi khởi tố vụ án ngày 12/11/2019, nên trong vụ án này bà với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; thứ ba, bà H1 nhận số tiền 12 tỷ đồng là tiền bà được trả lại chứ bà không thuộc trường hợp được lợi không có căn cứ pháp luật; thứ tư, số tiền bà nhận lại là từ tài khoản của bà S1 chứ không nhận trực tiếp từ tài khoản của bị hại Công ty Đ1, số tiền này đã thông qua nhiều tài khoản giao dịch, đồng thời tài khoản bà S1 cũng được nhận tiền của bà H1 cho vay mượn; thứ năm số tiền trên bà H1 đã chi dùng cho sinh hoạt và hoạt động đầu tư kinh doanh đến nay không còn, cơ quan điều tra cũng không thu giữ được vật chứng là số tiền trên, nên không có căn cứ để xử lý vật chứng hay thu hồi số tiền trên trả cho bị hại như Bản án sơ thẩm nhận định, tuyên buộc bà H1 trả lại số tiền trên, mà cần buộc các bị cáo V, H phải có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền trên cho bị hại là Công ty Đ1 (sau khi khấu trừ số tiền 1.610.000.000 đồng buộc bà S1 nộp lại). Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Lan H1, không buộc bà H1 giao nộp lại số tiền 12 tỷ đồng để trả lại cho bị hại Công ty Đ1 là theo hướng có lợi cho bị cáo V. Theo đó, hủy bỏ Quyết định tạm giữ đồ vật, tài liệu số 80/CSĐT-KT(Đ4) ngày 11/8/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ và Lệnh phong tỏa của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số 13510009697979 của bà Phan Thị Lan H1 tại Ngân hàng TMCP Đ6 – Chi nhánh G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Bản án hình sự sơ thẩm buộc các bị cáo liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bị hại Công ty Đ1 nhưng không chia phần theo mức độ lỗi của mỗi bị cáo là thiếu sót nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa về phần này.

[4.1] Tổng số tiền bị hại Công ty Đ1 bị chiếm đoạt là 22.984.000.000 đồng – 4.900.000.000 đồng (đã truy thu từ Công ty Đ3) = 18.084.000.000 đồng. Trong đó, buộc bà Đoàn Thị S1 phải trả lại số tiền 1.610.000.000 đồng; còn lại 16.474.000.000 đồng, trước khi khởi tố vụ án bị cáo H trả lại cho Công ty Đ1 được 1.050.000.000 đồng; còn lại 15.424.000.000 đồng, buộc bị cáo V và H liên đới bồi thường, chia phần theo mức độ lỗi, buộc bị cáo H bồi thường số tiền là 3.424.000.000 đồng (gia đình bị cáo H đã nộp được 30.000.000 đồng), số tiền còn lại bị cáo H phải bồi thường là 3.394.000.000 đồng; buộc bị cáo V phải bồi thường số tiền 12.000.000.000 đồng (con bị cáo V là Dương Thị Đoan T2 đã bồi thường được 800.000.000 đồng), nên bị cáo V còn phải bồi thường tiếp số tiền là 11.200.000.000 đồng.

[4.2] Như vậy, bị cáo V phải bồi thường tiếp số tiền còn lại cho Công ty Đ1 11.200.000.000 đồng; bị cáo H phải bồi thường tiếp số tiền còn lại 3.394.000.000 đồng; bà Đoàn Thị S1 phải trả lại số tiền 1.610.000.000 đồng.

[5] Với các phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Tâm S, bà Đoàn Thị S1; chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị Lan H1. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm về trách nhiệm bồi thường và một phần về vật chứng:

[5.1] Buộc các bị cáo V và H liên đới bồi thường cho bị hại Công ty cổ phần Đ1, chia phần: bị cáo V phải bồi thường tiếp số tiền còn lại 11.200.000.000; bị cáo H phải bồi thường tiếp số tiền còn lại 3.394.000.000 đồng và bà S1 phải nộp trả lại số tiền 1.610.000.000 đồng.

[5.2] Buộc bị cáo V bồi thường cho ông Hồ Tâm S 1.000.000.000 đồng;

[5.3] Không buộc bà H1 giao lại số tiền 12 tỷ đồng; hủy bỏ Quyết định tạm giữ đồ vật, tài liệu số 80/CSĐT-KT(Đ4) ngày 11/8/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ về tạm giữ số tiền 12.000.000.000 đồng do bà Phan Thị Lan H1 quản lý và Lệnh phong tỏa số 253/CSĐT-KT(Đ4) ngày 16-11-2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số 13510009697979 của bà Phan Thị Lan H1 tại Ngân hàng TMCP Đ6 – Chi nhánh G, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5.4] Chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Tâm S, bà Đoàn Thị S1; chấp nhận kháng cáo của bà H1, sửa Bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng liên quan đến số tiền 12 tỷ đồng.

[6] Về án phí:

[6.1] Bà S1 do kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm; bà H1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6.2] Ông Hồ Tâm S kháng cáo về phần trách nhiệm hình sự của bà Đoàn Thị S1 đồng phạm với bà Đoàn Thị V, theo đó liên đới chịu trách nhiệm bồi thường số tiền 1 tỷ đồng cho ông, nên đây không phải là kháng cáo về phần dân sự theo Điều 22 Nghị quyết 326, bị hại ông Hồ Tâm S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, hoàn tiền tạm ứng án phí cho ông. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[6.3] Do sửa phần liên đới bồi thường, theo phần chịu trách nhiệm bồi thường nên các bị cáo V, H và bà S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải bồi thường cho các bị hại theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự: không chấp nhận kháng cáo của bị hại ông Hồ Tâm S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

bà Đoàn Thị S1; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Lan H1; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2024/HS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về trách nhiệm bồi thường thiệt hại và một phần quyết định về xử lý vật chứng.

1. Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 46, Điều 47 và Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 586, Điều 587 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự:

1.1. Buộc bị cáo Đoàn Thị V phải bồi thường cho bị hại Công ty cổ phần Đ1 nay là Công ty cổ phần Đ2 số tiền 11.200.000.000 đồng (*mười một tỷ hai trăm triệu đồng*);

1.2. Buộc bị cáo Ngô Thị Cúc H phải bồi thường cho bị hại Công ty cổ phần Đ1 nay là Công ty cổ phần Đ2 số tiền 3.394.000.000 đồng (*ba tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu đồng*);

1.3. Buộc bị cáo Đoàn Thị V phải bồi thường cho bị hại ông Hồ Tâm S số tiền 1.000.000.000 đồng (*một tỷ đồng*);

1.4. Buộc bà Đoàn Thị S1 phải nộp lại số tiền 1.610.000.000 đồng (*một tỷ sáu trăm mười triệu đồng*) để trả lại cho bị hại Công ty cổ phần Đ2.

Tổng cộng, bị cáo Đoàn Thị V phải bồi thường tiếp số tiền 12.200.000.000 đồng; bị cáo Ngô Thị Cúc H phải bồi thường tiếp số tiền còn lại 3.394.000.000 đồng và bà Đoàn Thị S1 phải trả lại số tiền 1.610.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ chậm Thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án. Nếu bên phải thi hành án không thi hành/chậm thi hành thì ngoài khoản tiền phải trả cho người được thi hành án còn phải trả số tiền theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành số tiền còn phải trả.

2. Xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46 và Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng Hình sự:

2.1. Không buộc bà Phan Thị Lan H1 phải nộp lại số tiền 12.000.000.000 đồng (*mười hai tỷ đồng*);

2.2. Hủy bỏ Quyết định tạm giữ đồ vật, tài liệu số 80/CSĐT-KT(Đ4) ngày 11/8/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ về tạm giữ số tiền 12.000.000.000 đồng (*mười hai tỷ đồng*) do bà Phan Thị Lan H1 quản lý và Lệnh phong tỏa số 253/CSĐT-KT(Đ4) ngày 16/11/2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Đ về việc phong tỏa số tiền trong tài khoản số 13510009697979 của bà Phan Thị Lan H1 tại Ngân hàng TMCP Đ6 – Chi nhánh G, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí: Căn cứ Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

3.1. Buộc các bị cáo Đoàn Thị V phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 120.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bị cáo Ngô Thị Cúc H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 99.880.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà Đoàn Thị S1 phải chịu 60.300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà S1 đã nộp theo biên lai số 0001422 ngày 26/3/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3.2. Hoàn trả cho ông Hồ Tâm S số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0001435 ngày 08/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 24/2024/HS-ST ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng (03);
- Công an thành phố Đà Nẵng (03);
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam thành phố Đà Nẵng (02);
- Bị cáo (TTG giao cho bị cáo);
- Người tham gia tố tụng khác;
- UBND phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Ngọc Dung